

Số: 372/QĐ-BVDL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu  
dự toán mua sắm: Mua sắm Thuốc năm 2026 (lần 2)

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN DA LIỄU

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và các mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 4611/QĐ-SYT ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Da Liễu trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-BVDL ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Da Liễu về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua sắm Thuốc năm 2026 (lần 2);

Theo đề nghị của Khoa Dược và Phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Da Liễu tại tờ trình ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm Thuốc năm 2026 (lần 2).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm Thuốc năm 2026 (lần 2) với nội dung chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Khoa Dược và Phòng Tài chính kế toán chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Ban Giám đốc, Khoa Dược và Phòng Tài chính kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *khmk*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KD (NTDT, 01b).



**Nguyễn Thị Phan Thúy**





**PHỤ LỤC I**  
**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM:**  
**MUA SẮM THUỐC NĂM 2026 (LẦN 2)**

(Kèm theo Quyết định số 372/QĐ-BVDL ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Da Liễu)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
I	Bệnh viện Da Liễu	Gói thầu thuốc Generic	Mua sắm thuốc	217.820.299.423	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	180 ngày	Quý II năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	24 tháng	30%
Tổng giá trị các gói thầu				217.820.299.423 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy tỷ tám trăm hai mươi triệu hai trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng)								

BVDL

PHỤ LỤC II  
DANH MỤC THUỐC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM:  
MUA SẮM THUỐC NĂM 2026 (LẦN 2)

(Kèm theo Quyết định số 52/L QĐ-BVĐL ngày 03/04/2026 của Bệnh viện Da Liễu)

I. Gói thầu thuốc Generic

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	100	380	38.000	30	11.400
2	Acetylsalicylic acid	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	100	2.900	290.000	30	87.000
3	Aciclovir	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	4.950	900	4.455.000	1.485	1.336.500
4	Acitretin	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	188.600	17.000	3.206.200.000	56.580	961.860.000
5	Acitretin	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	94.300	26.000	2.451.800.000	28.290	735.540.000
6	Adapalen	0,1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	593	35.680	21.158.240	177	6.315.360
7	Adapalen	0,1%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	1.576	153.002	241.131.152	472	72.216.944
8	Adapalen	0,1%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	5.096	63.190	322.016.240	1.528	96.554.320
9	Aescin	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	9.570	1.045	10.000.650	2.871	3.000.195
10	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	38.320	104	3.985.280	11.496	1.195.584
11	Aluminum phosphat	20% (12,38g)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 4	7.018	1.000	7.018.000	2.105	2.105.000
12	Amlodipin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	660	115	75.900	198	22.770
13	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 2	1.284	38.850	49.883.400	385	14.957.250
14	Atropin sulfat	0,25mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	200	780	156.000	60	46.800
15	Azathioprin	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2.680	7.000	18.760.000	804	5.628.000
16	Bacillus clausii	2x10 <sup>9</sup> CFU	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói/ống	Nhóm 1	500	7.220	3.610.000	150	1.083.000
17	Benzathin benzylpenicilin	1,2 MUI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	1.500	15.000	22.500.000	450	6.750.000
18	Benzylpenicilin	1.000.000 UI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	3.010	3.790	11.407.900	903	3.422.370

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Betamethason	0,05%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	8.791	24.090	211.775.190	2.637	63.525.330
20	Betamethason	0,05%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	18.040	61.500	1.109.460.000	5.412	332.838.000
21	Bilastin	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	316.840	1.323	419.179.320	95.052	125.753.796
22	Bilastin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	500	6.143	3.071.500	150	921.450
23	Calci carbonat + Calci gluconolat	150mg + 1.470mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	346.760	1.950	676.182.000	104.028	202.854.600
24	Calci carbonat + Vitamin D3	500mg + 1,25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	78.030	840	65.545.200	23.409	19.663.560
25	Calci clorid	500mg/5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lo/ống/túi	Nhóm 4	50	868	43.400	15	13.020
26	Calcipotriol	0,005%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	17.529	82.000	1.437.378.000	5.258	431.156.000
27	Calcipotriol + Betamethason	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	16.463	150.000	2.469.450.000	4.938	740.700.000
28	Calcipotriol + Betamethason	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Thuốc dùng ngoài (Gel)	Dùng ngoài	Chai/lo	Nhóm 1	50.743	282.480	14.333.882.640	15.222	4.299.910.560
29	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	(50mcg + 0.643mg)/1g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	36.598	288.750	10.567.672.500	10.979	3.170.186.250
30	Carbomer	0,2%; 10g	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lo/ống/tuýp	Nhóm 1	10	65.000	650.000	3	195.000
31	Cefpodoxim	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	7.550	9.800	73.990.000	2.265	22.197.000
32	Cefpodoxim	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	7.300	7.800	56.940.000	2.190	17.082.000
33	Cefuroxim	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 3	650	1.613	1.048.450	195	314.535
34	Cetirizin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	355.499	265	94.207.235	106.649	28.261.985
35	Chlorpheniramin maleat	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	348.910	24	8.373.840	104.673	2.512.152
36	Ciclopiroxolamin	1%, 20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	2.865	98.000	280.770.000	859	84.182.000
37	Clarithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.760	4.800	51.648.000	3.228	15.494.400
38	Clobetasol propionat	0,05%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	1.857	5.350	9.934.950	557	2.979.950
39	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	3.250	5.200	16.900.000	975	5.070.000
40	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	8.780	690	6.058.200	2.634	1.817.460

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41	Colistin*	1.000.000 IU	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	90	115.000	10.350.000	27	3.105.000
42	Cồn 70°	70°; 1000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	740	28.350	20.979.000	222	6.293.700
43	Crotamiton	10%; 20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	43	24.000	1.032.000	12	288.000
44	Desloratadin	0,5mg/ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	1.590	12.000	19.080.000	477	5.724.000
45	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	181.700	5.355	973.003.500	54.510	291.901.050
46	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	164.420	500	82.210.000	49.326	24.663.000
47	Dexamethason + Neomycin + Polymyxin	1mg + 3500IU + 6000IU; 3,5g	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Tuýp	Nhóm 1	14	51.900	726.600	4	207.600
48	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	50	24.000	1.200.000	15	360.000
49	Diazepam	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	40	8.000	320.000	12	96.000
50	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1.320	1.932	2.550.240	396	765.072
51	Digoxin	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	20	16.000	320.000	6	96.000
52	Diosmectit	3g	Bột/cốm/ít pha uống	Uống	Gói	Nhóm 1	60	4.082	244.920	18	73.476
53	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.230	710	873.300	369	261.990
54	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	350	893	312.550	105	93.265
55	Ebastin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	9.786	195.720.000	6.000	58.716.000
56	Ebastin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	273.320	396	108.234.720	81.996	32.470.416
57	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	20	57.750	1.155.000	6	346.500
58	Esomeprazol	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	80.790	219	17.693.010	24.237	5.307.903
59	Etoricoxib	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	45.220	4.000	180.880.000	13.566	54.264.000
60	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 5	90	15.000	1.350.000	27	405.000
61	Fexofenadin	180mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	8.028	240.840.000	9.000	72.252.000
62	Fexofenadin	180mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	440.970	940	414.511.800	132.291	124.353.540

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
63	Fexofenadin	30mg/5ml, 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	120	28.000	3.360.000	36	1.008.000
64	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	368.650	154	56.772.100	110.595	17.031.630
65	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	2%, 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	516	25.998	13.414.968	154	4.003.692
66	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	2% + 0,1%, 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	2.604	22.490	58.563.960	781	17.564.690
67	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	2% + 0,1%, 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	12.371	98.340	1.216.564.140	3.711	364.939.740
68	Fusidic acid + Hydrocortison	20mg/g + 10mg/g, 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	3.695	97.130	358.895.350	1.108	107.620.040
69	Glucose	20%, 250ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ tiêm truyền	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	20	13.000	260.000	6	78.000
70	Glucose	30%, 500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ tiêm truyền	Chai/lọ	Nhóm 4	20	16.800	336.000	6	100.800
71	Glucose	5%, 500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ tiêm truyền	Chai/lọ	Nhóm 4	60	8.925	535.500	18	160.650
72	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g, 10g	Thuốc hít định liều/phun mù định liều hoặc Dung dịch/hỗn khí dùng	Xịt dưới lưỡi	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	60	164.700	9.882.000	18	2.964.600
73	Grisofulvin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	500	2.100	1.050.000	150	315.000
74	Guselkumab	100mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	Nhóm 1	620	36.571.097	22.674.080.140	186	6.802.224.042
75	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	280	6.500	1.820.000	84	546.000
76	Hydroxy cloroquin sulfat	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	157.650	4.480	706.272.000	47.295	211.881.600
77	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ	Nhóm 4	600	53.350	32.010.000	180	9.603.000
78	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	10	75.000	750.000	3	225.000
79	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm tiêm/bút tiêm	Nhóm 1	20	200.508	4.010.160	6	1.203.048
80	Isotretinoin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	25.000	2.400	60.000.000	7.500	18.000.000
81	Isotretinoin	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	9.030	12.700	114.681.000	2.709	34.404.300
82	Itraconazol	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	21.310	13.100	279.161.000	6.393	83.748.300
83	Itraconazol	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	32.840	7.350	241.374.000	9.852	72.412.200
84	Itraconazol	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	56.300	2.920	164.396.000	16.890	49.318.800

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
85	Ivermectin	6mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	700	10.480	7.336.000	210	2.200.800
86	Kali clorid	1g/10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	50	7.879	393.950	15	118.185
87	Kali clorid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	73.180	800	58.544.000	21.954	17.563.200
88	Kẽm gluconat	10mg Kẽm	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.541.400	122	676.050.800	1.662.420	202.815.240
89	Kẽm gluconat	10mg Kẽm/5ml; 80ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 4	10	34.000	340.000	3	102.000
90	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 1	80	5.565	445.200	24	133.560
91	Levobupivacain	5mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	150	109.500	16.425.000	45	4.927.500
92	Levocetirizin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	208.760	3.950	824.602.000	62.628	247.380.600
93	Levocetirizin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1.335.670	280	373.987.600	400.701	112.196.280
94	Levofloxacin	0,5%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	20	84.000	1.680.000	6	504.000
95	Lidocain hydroclorid	200mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	500	34.319	17.159.500	150	5.147.850
96	Linezolid	600mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.698	6.700	11.376.600	509	3.410.300
97	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	50	35.970	1.798.500	15	539.550
98	Manitol	20%; 250ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ	Nhóm 4	20	21.000	420.000	6	126.000
99	Meropenem	1000mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ	Nhóm 4	463	24.950	11.551.850	138	3.443.100
100	Methotrexat	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	48.000	6.000	288.000.000	14.400	86.400.000
101	Methotrexat	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	184.450	4.179	770.816.550	55.335	231.244.965
102	Metoclopramid	10mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	100	1.180	118.000	30	35.400
103	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Viên	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 1	230	11.880	2.732.400	69	819.720
104	Miconazol	2%, 10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	913	25.000	22.825.000	273	6.825.000
105	Midazolam	5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	120	27.500	3.300.000	36	990.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
106	Minocyclin	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	62.100	14.500	900.450.000	18.630	270.135.000
107	Minocyclin	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	3.740	7.430	27.788.200	1.122	8.336.460
108	Minocyclin	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	38.650	7.350	284.077.500	11.595	85.223.250
109	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2.700mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	128	1.000	128.000	38	38.000
110	Carboxymethylcellulose natri (medium viscosity) + Carboxymethylcellulose natri (high viscosity) + Glycerin	(3,25mg + 1,75mg + 9mg)/ml; 0,4ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	270	6.200	1.674.000	81	502.200
111	Mometason furoat	0,1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	6.071	34.200	207.628.200	1.821	62.278.200
112	Mometason furoat	0,1%; 20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 5	10.918	53.000	578.654.000	3.275	173.575.000
113	Mometason furoat	0,1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	1.200	74.000	88.800.000	360	26.640.000
114	Mometason furoat + Salicylic acid	0,1% + 5%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	829	75.000	62.175.000	248	18.600.000
115	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	30	8.925	267.750	9	80.325
116	Mupirocin	2%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	4.684	105.000	491.820.000	1.405	147.525.000
117	Mupirocin	2%; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 5	1.787	19.800	35.382.600	536	10.612.800
118	Mycophenolate	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2.860	42.946	122.825.560	858	36.847.668
119	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	10	72.456	724.560	3	217.368
120	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	0,5% + 0,9%; 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	10	82.850	828.500	3	248.550
121	Natri clorid	0,9%; 1000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	920	8.895	8.183.400	276	2.455.020
122	Natri clorid	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ	Nhóm 4	4.960	8.400	41.664.000	1.488	12.499.200
123	Natri clorid	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	390	1.320	514.800	117	154.440
124	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ	Nhóm 4	3.880	8.925	34.629.000	1.164	10.388.700
125	Natri hyaluronat	15mg/5ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	Nhóm 1	30	126.000	3.780.000	9	1.134.000
126	Nefopam hydroclorid	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	50	24.600	1.230.000	15	369.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
127	Nhũ dịch lipid	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	110	176.000	19.360.000	33	5.808.000
128	Noradrenalin base (dưới dạng noradrenalin tartrat)	4mg/4ml; 4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	50	35.450	1.772.500	15	531.750
129	Nước cất	500ml	Thuốc tiêm	Tiêm/ tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	80	8.950	716.000	24	214.800
130	Nước oxy già	3%, 60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	235	2.982	700.770	70	208.740
131	Ofloxacin	0,3%; 3,5g	Thuốc tra mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	20	74.530	1.490.600	6	447.180
132	Omeprazol	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	14.840	135	2.003.400	4.452	601.020
133	Oxacilin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 2	300	31.500	9.450.000	90	2.835.000
134	Oxacilin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	300	7.350	2.205.000	90	661.500
135	Pantoprazol	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	113.150	302	34.171.300	33.945	10.251.350
136	Paracetamol	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ	Nhóm 1	257	36.000	9.252.000	77	2.772.000
137	Paracetamol + Tramadol hydrochloride	325mg + 37,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.620	1.350	4.887.000	1.086	1.466.100
138	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	10	33.000	330.000	3	99.000
139	Povidon Iodín	10%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	1.055	42.000	44.310.000	316	13.272.000
140	Povidon Iodín	10%; 90ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	687	9.800	6.732.600	206	2.018.800
141	Prednisolon	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	460	1.690	777.400	138	233.220
142	Prednisolon	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	7.700	86	662.200	2.310	198.660
143	Propranolol hydroclorid	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	10	25.000	250.000	3	75.000
144	Rifampicin	150mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	250	2.250	562.500	75	168.750
145	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/lọ	Nhóm 4	240	7.097	1.703.280	72	510.984
146	Rituximab	100mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 5	32	2.232.518	71.440.576	9	20.092.662
147	Rituximab	500mg/50ml; 50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 5	521	9.643.200	5.024.107.200	156	1.504.339.200
148	Rupatadin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	59.340	5.699	338.178.660	17.802	101.453.598
149	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(20mg + 0,5mg betamethason)/1g; 20ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	3.792	60.000	227.520.000	1.137	68.220.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
150	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(20mg + 0,5mg betamethason)/1g, 40ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	17.499	120.000	2.099.880.000	5.249	629.880.000
151	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/g, 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	17.573	94.700	1.664.163.100	5.271	499.163.700
152	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason); 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	3.934	10.500	41.307.000	1.180	12.390.000
153	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg Fe + 0,35mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	63.630	2.625	167.028.750	19.089	50.108.625
154	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg Fe + 0,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	51.200	4.200	215.040.000	15.360	64.512.000
155	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg Fe + 0,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	25.600	5.200	133.120.000	7.680	39.936.000
156	Secukinumab	150mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	2.534	7.820.000	19.815.880.000	760	5.943.200.000
157	Secukinumab	150mg/ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bút tiêm	Nhóm 1	14.272	7.820.000	111.607.040.000	4.781	35.477.420.000
158	Silymarn	150mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	8.108	4.935	40.012.980	2.432	12.001.920
159	Streptomycin Sulfate	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 4	80	4.298	343.840	24	103.152
160	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	230	78.958	18.160.340	69	5.448.102
161	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	3.270	920	3.008.400	981	902.520
162	Tacrolimus	0,03%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	19.206	26.180	502.813.080	5.761	150.822.980
163	Tacrolimus	0,03%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	40	520.000	20.800.000	12	6.240.000
164	Tacrolimus	0,1%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	59	580.000	34.220.000	17	9.860.000
165	Tacrolimus	0,1%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	27.864	28.580	796.353.120	8.359	238.900.220
166	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5.470	19.500	106.655.250	1.640	31.980.000
167	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	13.260	9.996	132.541.962	3.977	39.754.092
168	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.140	3.650	15.111.000	1.242	4.533.300
169	Terbinafin hydroclorid	1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 2	1.345	67.600	90.922.000	403	27.242.800
170	Terbinafin hydroclorid	1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	767	25.000	19.175.000	230	5.750.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
171	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	300	715	214.500	90	64.350
172	Tranexamic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	200	3.850	770.000	60	231.000
173	Tranexamic acid	250mg; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	120	12.197	1.463.640	36	439.092
174	Tretinoin + Erythromycin	0,025% + 4%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	1.152	113.000	130.176.000	345	38.985.000
175	Triamcinolon acetonid	0,1%; 5g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	888	10.000	8.880.000	266	2.660.000
176	Vancomycin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm/ tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 1	100	86.100	8.610.000		2.583.000
177	Vitamin A	5.000UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.956.899	230	450.086.770	587.069	15.025.870
178	Vitamin A + D2 + B1 - B2 + Nicotinamid + B6 + Folic acid + Calcium pantothenat + B12 + C + E + L-Leucin + L-Isoleucin + Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Methionin + 5Hydroxyanthranilic acid hydroclorid	2.000UI + 200UI + 5mg + 3mg + 20mg + 2,5mg + 0,2mg + 5mg + 1mcg + 20mg + 1mg + 18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg + 6,7mg + 5mg + 18,4mg + 0,2mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	21.320	3.140	66.944.800	6.309	20.083.440
179	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	185.600	1.200	222.720.000	55.680	66.816.000
180	Vitamin C	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	209.460	150	31.419.000	62.838	9.425.700
181	Vitamin D2	2.000.000UI/100ml; 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	Nhóm 1	890	110.000	97.900.000	267	29.370.000
182	Vitamin E	400UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	779.300	450	350.685.000	233.790	105.205.500
183	Vitamin H (B8)	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	138.290	3.900	539.331.000	41.487	161.799.300
184	Vitamin PP	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	441.660	139	61.390.740	132.498	18.417.222
<b>Tổng cộng</b>									<b>217.820.299.423</b>		<b>65.333.676.355</b>

### III. Tổng hợp:

#### Gói thầu thuốc Generic:

- Tổng số thuốc: 184 mặt hàng
- + Nhóm 1: 58 khoản; Tổng tiền= 184.608.565.872(đ)
- + Nhóm 2: 30 khoản; Tổng tiền= 10.418.466.857(đ)
- + Nhóm 3: 03 khoản; Tổng tiền= 299.362.450(đ)
- + Nhóm 4: 87 khoản; Tổng tiền= 16.567.929.868(đ)
- + Nhóm 5: 06 khoản; Tổng tiền= 5.925.974.376(đ)

\* Tổng giá trị gói thầu: 217.820.299.423

- Tổng số thuốc tùy chọn mua thêm: 184 mặt hàng

\* Tổng giá trị dự kiến của tùy chọn mua thêm: 65.333.676.355 (đ)



*khmt*